

Góc nhìn khu vực về quan hệ Việt Nam – Nhật Bản thế kỷ XVII

Hoàng Anh Tuấn*

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội,
336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 07 tháng 8 năm 2014

Chỉnh sửa ngày 10 tháng 8 năm 2014; Chấp nhận đăng ngày 15 tháng 8 năm 2014

Tóm tắt: Cách nhìn truyền thống nhấn mạnh Trung Quốc là đối tác thương mại thường xuyên và ảnh hưởng nhất đến Việt Nam tiền cận đại bởi trong dặm dài hình thành và phát triển, dân tộc Việt thường xuyên bị láng giềng phương Bắc xâm lược, cai trị và đồng hóa. Quan điểm này có thể đúng với phần lớn tiến trình lịch sử, song không thực sự thuyết phục với trường hợp Đại Việt thế kỷ XVII, khi triều Minh suy yếu dưới áp lực của người Mãn Châu nên không gây được thanh thế đối với Đại Việt. Sau khi được thành lập (1644), triều Mãn Thanh còn vướng bận với các xung đột ở vùng đông-nam nên cũng chưa thể quan tâm đến Đại Việt. Trong khi đó, Nhật Bản mở rộng ảnh hưởng ra khu vực dưới chính sách đối ngoại cởi mở của Mạc Phủ Tokugawa. Quan hệ Việt Nam – Nhật Bản có điều kiện phát triển trong phần lớn thế kỷ XVII, trong đó khoảng 3 thập niên đầu thông qua hoạt động trực tiếp của thương nhân Nhật và 7 thập niên sau gián tiếp qua vai trò của thương nhân Trung Quốc và Hà Lan.

Từ khóa: Việt Nam, Nhật Bản, cận đại sơ kỳ, thương mại, ngoại giao

1. Mở đầu

Các nhà nghiên cứu lịch sử truyền thống có xu hướng nhìn nhận Trung Hoa là quốc gia có quan hệ mật dịch lâu đời và ảnh hưởng hằng xuyên đến diễn trình lịch sử Việt Nam tiền cận đại bởi trong dặm dài lịch sử hình thành và phát triển, Việt Nam thường xuyên bị xâm lược, đô hộ, đồng hóa và ảnh hưởng lâu dài bởi quốc gia láng giềng phương Bắc. Tuy nhiên, những nghiên cứu gần đây cho thấy nhận định này dường như không hoàn toàn chính xác trên mọi

khía cạnh và ở mọi thời điểm, đặc biệt là với trường hợp bang giao và thương mại Đại Việt thế kỷ XVII [1]. Dưới áp lực mạnh mẽ từ người Mãn Châu, triều Minh suy yếu và đến năm 1644 bị thay thế bởi triều đại Mãn Thanh. Vào thời điểm Trung Quốc loạn lạc, Nhật Bản nổi lên như một thế lực thương mại biển của khu vực Đông Á từ cuối thế kỷ XVI. Bang giao và mật dịch giữa Nhật Bản và Đại Việt đưa đến một kỷ nguyên quan hệ mới, trong đó Nhật thương cùng với các nhóm thương nhân ngoại quốc khác đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc kết nối Đại Việt với thế giới bên ngoài suốt thế kỷ XVII [2].

*Tác giả liên hệ. ĐT.: 84-988402968
Email: tuan@ussh.edu.vn

Trước đó, từ đầu thế kỷ XVI, quan hệ ngoại giao và thương mại khu vực đã chứng kiến những sự thay đổi quan trọng sau khi người Bồ Đào Nha trở thành thế lực hải thương Tây Âu đầu tiên thâm nhập Đông Á. Sau khi thiết lập cơ sở vững chắc tại Malacca (1511), người Bồ Đào Nha từng bước mở rộng thị trường đến Trung Hoa và Nhật Bản. Đến giữa thế kỷ XVI, chính thể *Estado da Índia* của Bồ Đào Nha ở phương Đông đã cơ bản thiết lập được mạng lưới thương mại Nội Á kết nối tiểu lục địa Ấn Độ với Nhật Bản, thu lợi nhuận lớn từ các tuyến thương mại liên vùng. Tuy nhiên, vào những năm đầu thế kỷ XVII, mạng lưới buôn bán của người Bồ Đào Nha đã bị cạnh tranh và thay thế bởi một thế lực phương Tây khác: người Hà Lan thâm nhập và xây dựng thành công hệ thống thương mại Nội Á phức hợp và đầy hiệu quả [3]. Thông qua mạng lưới buôn bán Nội Á đó, Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC) không chỉ tạo nên cầu thương mại nối liền châu Âu và phương Đông mà còn đóng góp cho sự liên kết giữa các quốc gia trong khu vực châu Á [4]. Trên cơ sở nghiên cứu hệ thống thương mại Nội Á của VOC, chuyên luận đặt vấn đề quan hệ bang giao và thương mại giữa Đại Việt và Nhật Bản thế kỷ XVII trong bối cảnh phát triển của hải thương khu vực và quốc tế, trong đó phân tích tầm quan trọng của “nhân tố Nhật Bản” đối với quá trình chuyển biến đổi kinh tế - xã hội Đại Việt thời kỳ này.

2. Những mối quan hệ đầu tiên

Theo *Rekidai Hoan (Lịch đại bảo án)*, mối bang giao giữa vương quốc Lưu Cầu ở miền nam Nhật Bản với Đại Việt bắt đầu vào khoảng năm 1480. Theo lệnh của lực lượng thủy quân, một vị quan Malacca gửi thư đến quốc vương

Lưu Cầu, trong đó nhắc đến việc thương thuyền Lưu Cầu bị dạt vào bờ biển Giao Chỉ (Đại Việt) và xung đột đẫm máu diễn ra giữa những người bị nạn với cư dân bản địa [5]. Khoảng ba thập niên sau, quan hệ chính thức được thiết lập giữa hai vương quốc. Năm 1509, một phái đoàn Lưu Cầu đến thăm Đại Việt [6]. Tuy nhiên, những diễn biến tiếp theo không rõ ràng do biến động chính trị ở cả hai vương quốc. Mãi đến năm 1592, những liên hệ giữa đảo quốc Nhật Bản và Đại Việt mới được đề cập trở lại khi Tướng quân Toyotomi Hideyoshi cấp 9 giấy phép cho các thuyền buôn Nhật đi giao dịch ở Đông Nam Á, trong đó có một giấy phép buôn bán ở Đại Việt [7]. Có thể nói, trước khi chế độ Châu ấn thuyền được Nhật Bản thiết lập, những thương nhân Lưu Cầu và Nhật Bản đã biết đến các vùng bờ biển Việt Nam. Thông tin vẫn bắt từ *Đại Việt sử ký toàn thư* [8] hàm ý rằng, từ giữa thế kỷ XVI, thương nhân và có thể là lực lượng cướp biển Nhật Bản đã hiện diện ở ven biển Đại Việt [9; 10]. Giả thiết này được xác thực thêm thông qua một tài liệu được người Trung Hoa ghi chép lại vào đầu thập niên 1590, trong đó khẳng định rằng người Nhật Bản thường xuyên ghé thăm “Giao Chỉ” (Đại Việt) để mua tơ lụa từ các thương nhân Trung Quốc [11].

Nhìn chung, đến cuối thế kỷ XVI, miền bắc Đại Việt - dù có vị trí quan trọng trong mạng lưới thương mại khu vực suốt thời kỳ cổ - trung đại - chưa thực sự hấp dẫn Nhật thương. Trong khi đó, thương cảng Hội An đã trở thành điểm giao thương lí tưởng cho các thương nhân ngoại quốc. Đây là điểm đến của nhiều thương thuyền Trung Hoa (mang theo các mặt hàng chủ yếu là tơ lụa) và thương thuyền Nhật Bản (mang theo bạc nén) [7]. Một số lượng lớn Châu ấn thuyền dừng chân tại Hội An để thu mua tơ lụa và một số sản vật địa phương có giá trị như trầm hương và kỳ nam... Bên cạnh đó, tầm nhìn hướng

ngoại cùng hàng loạt các biện pháp kích thích ngoại thương của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong đã thu hút các thương nhân ngoại quốc đến Hội An trong suốt thế kỷ XVII [12; 13]. Các tài liệu Nhật Bản cho thấy các chính sách năng động hướng đến ngoại thương của họ Nguyễn có nhiều điểm tương đồng với các mục tiêu chiến lược của Mạc Phủ Tokugawa, đặc biệt sau khi Nhật Bản thống nhất đất nước vào đầu thế kỷ XVII.

Hiện nay, nhiều bức thông thư giữa chúa Nguyễn và Tướng quân Nhật Bản trong giai đoạn 1601-1613 đã được khám phá. Đây là giai đoạn đánh dấu sự cai trị của chúa Nguyễn Hoàng, người khai lập vương quốc Đàng Trong. Cuối thế kỷ XVI, Nguyễn Hoàng bỏ tham vọng chính trị ở Thăng Long để chuyển hẳn vào xây dựng vùng cai trị riêng ở xứ Thuận – Quảng. Một trong những chiến lược của Nguyễn Hoàng là phát triển Hội An thành thương cảng quốc tế, thu hút thương nhân ngoại quốc đến buôn bán. Thông qua những thương nhân này, chúa Nguyễn không chỉ thu lợi nhuận mà còn thu mua được vũ khí, khí tài quân sự tiên tiến - đóng góp quyết định cho thành công của họ Nguyễn trong việc giữ vững độc lập, đẩy lùi nhiều đợt tấn công của quân Lê - Trịnh giai đoạn 1627 - 1672. Bên cạnh đó, chúa Nguyễn cố gắng thiết lập quan hệ bang giao với các quốc gia trong khu vực, trong đó có Nhật Bản, nhằm củng cố vị thế độc lập của mình [14].

Ngược với thành công của chúa Nguyễn, chúa Trịnh không quan tâm tận dụng hệ thống Châu ấn thuyền, thậm chí những nỗ lực nửa vời đôi khi còn gây ra những bất lợi ngoại giao với Mạc Phủ. Bức thông thư đầu tiên của họ Trịnh đến Edo vào khoảng sau năm 1624, chậm gần ¼ thế kỷ so với họ Nguyễn, đề cập chung chung về mong muốn thiết lập quan hệ hòa hảo với

chính quyền Nhật Bản [7]. Có thể mâu thuẫn gia tăng với họ Nguyễn khiến họ Trịnh cần nhắc nhở rộng các mối quan hệ ngoại giao nhằm tìm kiếm viện trợ, đặc biệt là qua một số thương nhân Nhật Bản buôn bán với Đàng Ngoài. Họ đóng vai trò kết nối ngoại giao giữa Mạc Phủ với triều đình Lê-Trịnh, giúp thúc đẩy mối quan hệ song phương giữa Đàng Ngoài và Nhật Bản. Năm 1628, một năm sau khi nổ ra chiến cuộc Trịnh - Nguyễn phân tranh, Chúa Trịnh Tráng gửi bức thông thư thứ hai đến Tướng quân Iemitsu. Tuy nhiên, giọng điệu khá trịch thượng của bức thư không chỉ không gây được thiện cảm đối với Tướng quân mà còn tạo ra những phản ứng tiêu cực từ Mạc Phủ. Trong bối cảnh mối quan hệ giao hảo với chính quyền họ Nguyễn ở Đàng Trong, Tướng quân Nhật Bản hạ lệnh cấm thuyền Châu ấn đến các cảng thị miền bắc Đại Việt và cấm Nhật thương đến buôn bán ở Đàng Ngoài [14]. Như một hệ quả, trong hai năm sau đó, không một thuyền Châu ấn nào cập bến Đàng Ngoài. Mãi đến năm 163, quan hệ buôn bán giữa Nhật Bản và Đàng Ngoài mới được phục hồi trở lại. Mặc dù vậy, sự phục hồi này chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn cho đến khi Mạc Phủ Tokugawa ban hành lệnh Tỏa quốc năm 1635, bãi bỏ hệ thống Châu ấn thuyền. Nền thương mại trực tiếp Đàng Ngoài - Đảo quốc qua thuyền Châu ấn chấm dứt; một số người Nhật cư trú ở Đàng Ngoài và đóng vai trò là những người môi giới hoặc phiên dịch cho thương nhân ngoại quốc.

Sự thiếu hụt tư liệu không cho phép khôi phục toàn cảnh bức tranh mậu dịch giữa Nhật Bản và Việt Nam giai đoạn trước năm 1635. Tuy nhiên, thông tin từ mùa mậu dịch 1634 cho biết một thuyền Châu ấn cập bến Đàng Ngoài với số vốn 800 *kanme* (80.000 lạng) bạc. Bỏ qua yếu tố thương mại giữa Nhật Bản và Đàng Trong, nếu ta đồng ý với nhận định của Iwao

Seiichi rằng vốn trung bình cho mỗi thuyền Châu ấn vào khoảng 500 *kanme* (tương đương 50.000 lạng) thì tổng số vốn mà các Châu ấn thuyền Nhật Bản đưa đến Đại Việt để trao đổi lấy tơ lụa hoặc các sản vật địa phương trong vòng ba thập kỷ lên đến khoảng 2.000.000 lạng, tương đương 7,5 tấn bạc Nhật [15]. Nếu chúng ta gộp cả lượng vốn được các nhóm thương nhân khác (Trung Quốc, Bồ Đào Nha...) đưa đến Đại Việt, con số chắc chắn sẽ lớn hơn gấp nhiều lần. Như vậy, bạc Nhật chắc chắn có những đóng góp quan trọng cho sự mở rộng nhanh chóng của các ngành thủ công nghiệp xuất khẩu và nền kinh tế hàng hóa nói chung của Đại Việt thời kỳ này.

Chính sách Tỏa quốc của Mạc Phủ Tokugawa giữa thập niên 1630 [16] đưa đến những thay đổi quan trọng trong quan hệ bang giao và thương mại giữa Việt Nam và Nhật Bản thời kỳ tiếp theo. Đến đầu thế kỷ XVIII, quan hệ Việt - Nhật vẫn được duy trì song chủ yếu thông qua vai trò trung gian của thương nhân ngoại quốc, đặc biệt là người Hà Lan và người Hoa.

3. Mạng lưới thương mại Nội Á của VOC và quan hệ Việt Nam - Nhật Bản

Nghiên cứu cho thấy mạng lưới thương mại Nội Á (*intra-Aziatische handel*) là chìa khóa quyết định thành công của Công ty ở phương Đông trong thế kỷ XVII [17]. Sau thâm nhập vào phương Đông, thương nhân Hà Lan đã nhận ra tầm quan trọng của việc thiết lập và duy trì mạng lưới buôn bán liên hoàn giữa các thị trường khu vực nhằm thu lợi trực tiếp và cung cấp hàng hóa cho các con tàu trở về chính quốc. Theo đó, bạc được sử dụng để đầu tư cho vải sợi Ấn Độ - mặt hàng không thể thiếu trong việc trao đổi hương liệu tại Indonesia. Trong

khi phần lớn hương liệu được chuyển về Hà Lan, một lượng đáng kể được phân phối ra các trung tâm buôn bán khác ở châu Á như Ấn Độ, Ba Tư, Đài Loan, Nhật Bản... Tơ lụa từ Bengal, Ba Tư, Trung Quốc và Đàng Ngoài được đưa sang Nhật Bản nhằm đổi lấy bạc nén, tiền đồng và vàng. Một lượng bạc Nhật được đưa đến các thị trường khác nhau ở khu vực với tư cách là nguồn vốn đầu tư và ở một mức độ thấp hơn là để thu mua vàng Trung Quốc tại Đài Loan, hợp với số vàng mang đến từ chính quốc (Hà Lan) để thúc đẩy hoạt động của các thương điểm trên bờ biển Coromandel nhằm duy trì hoạt động buôn bán vải vóc [18].

Với thành công của thương mại Đông Á trong thập niên 1630, mạng lưới buôn bán hình nan quạt của Công ty Đông Ấn Hà Lan đã mở rộng từ trung tâm ban đầu là Batavia và đem đến một thời kỳ phát triển với nguồn lợi nhuận dồi dào và có ảnh hưởng sâu rộng đến các thị trường khác trong khu vực. Đến giữa thế kỷ XVII, thương mại Nội Á đóng vai trò quan trọng và có ảnh hưởng đến toàn bộ hoạt động kinh doanh của người Hà Lan ở Đông Á. Trong báo cáo gửi về Ban Giám đốc ở Amsterdam năm 1648, Toàn quyền và Hội đồng Đông Ấn ở Batavia đã mô tả một cách đầy hình tượng rằng “thương mại Nội Á là linh hồn của Công ty nên phải được bảo vệ nghiêm ngặt bởi nếu linh hồn bị hủy hoại thì thể xác tất yếu sẽ bị tan rã” [19].

Nếu mạng lưới thương mại Nội Á là chìa khóa cho thành công thương mại nói chung của VOC, nền mậu dịch gần như độc quyền với Nhật Bản từ đầu thập niên 1640 đóng góp quyết định cho sự thành công của mạng lưới đó. Trên phương diện tài chính, sự mở rộng nhanh chóng của hoạt động kinh doanh tại châu Á đòi hỏi một lượng vốn lớn, chủ yếu là bạc và vàng. Mặc dù VOC về cơ bản không gặp khó trong

việc thu mua bạc từ chính quốc, lượng bạc trên chỉ đáp ứng được một phần số vốn cần cho nền thương mại ở phương Đông [20]. Giải pháp tốt nhất là phát triển thương mại với Nhật Bản để thu mua bạc. Trong bối cảnh đó, ngành khai mỏ bạc ở Nhật Bản lại phát triển ngoạn mục từ nửa sau thế kỷ XVI và đạt đến đỉnh điểm về sản lượng trong ba thập niên đầu của thế kỷ XVII [21].

Để có thể thu mua được bạc Nhật, người Hà Lan cần có tư lự Trung Quốc. Trước khi người Hà Lan đến Viễn Đông vào thập niên đầu của thế kỷ XVII, hoạt động trao đổi tư lự Trung Quốc lấy bạc Nhật đã được thực hiện bởi các thương nhân Hoa, Nhật và Bồ Đào Nha. Bởi không thể tiếp cận thị trường Trung Quốc đại lục, người Hà Lan buộc phải thực hiện buôn bán tại “thị trường thứ ba” để mua tư lự Trung Quốc. Chiến lược này thôi thúc VOC thiết lập quan hệ với Đàng Trong suốt ba thập niên đầu thế kỷ XVII. Tuy nhiên, người Hà Lan không thành công, thậm chí còn chịu tổn thất khá nặng nề về người và của. Ngoài ra, vào giữa thập niên 1630, hoạt động thu mua tư lự Trung Quốc tại các thị trường khu vực dần cạn kiệt bởi sự bất ổn ở Trung Quốc. Vào thời điểm đó, tư lự miền bắc Đại Việt trở thành hàng hóa thay thế lý tưởng ở thị trường Nhật Bản, khiến VOC chuyển trọng tâm thương mại từ Đàng Trong ra Đàng Ngoài vào năm 1637. Với sự chuyển hướng này, VOC thu lợi nhuận lớn thông qua nền mậu dịch tư lự Đàng Ngoài - Nhật Bản trong khi nguồn bạc Nhật góp phần thúc đẩy nền kinh tế hàng hóa Đàng Ngoài. Quan hệ Việt - Nhật nhờ đó tiếp tục được duy trì cho đến cuối thế kỷ XVII thông qua trung gian Hà Lan và Hoa thương [22].

4. Thời kỳ thịnh đạt của quan hệ mậu dịch Việt - Nhật: trường hợp Đàng Ngoài

4.1 Tư lự Đàng Ngoài sang Nhật Bản

Như đã đề cập, việc Mạc Phủ Tỏa quốc và bãi bỏ Châu ấn thuyền giữa thập niên 1630, trục xuất người Bồ Đào Nha vào đầu thập niên 1640 tạo điều kiện để người Hà Lan mở rộng kiểm soát mạng lưới thương mại Đông Á. Năm 1636, Nicolaas Couckebacker - giám đốc thương điểm Hà Lan tại Hirado – hoan hỉ báo cáo với Batavia về chính sách Tỏa quốc, tiên đoán khả năng mở rộng thương mại tới các địa bàn mà Nhật thương từng hoạt động. Toàn quyền ở Batavia tự tin báo cáo về Ban Giám đốc ở Amsterdam về những chiến lược để tiếp quản mạng lưới thương mại của người Nhật ở bán đảo Đông Dương. Trong bối cảnh hoạt VOC thua lỗ tại Đàng Trong do sự cạnh tranh khốc liệt của các thương nhân Bồ Đào Nha và Trung Quốc, Batavia chủ trương mở rộng quan hệ ra Đàng Ngoài nhằm xuất khẩu tư lự sang thị trường Nhật Bản [23].

Thực ra, từ năm 1624, thương nhân Hà Lan ở Nhật Bản đã nhận thấy lợi nhuận của tư lự Đàng Ngoài tại thị trường Đảo quốc [24] nên tiếp tục quan tâm trong những năm tiếp theo [25]. Để chuẩn bị thiết lập quan hệ với Đàng Ngoài, giám đốc Couckebacker đã thu thập thông tin để xây dựng kế hoạch chi tiết cho hoạt động kinh doanh. Bản kế hoạch cung cấp những thông tin cần thiết, từ đặc điểm địa lý, tình hình chính trị, bối cảnh thương mại, phong tục địa phương, tình hình thu hoạch tư lự, giá tư lự trên thị trường hiện tại và nhu cầu tiêu thụ ở thị trường Nhật Bản. Couckebacker tính toán rằng mỗi năm miền bắc Đại Việt cung ứng trung bình 1.500 - 1.600 picul (khoảng 90 tấn) tư sống, 5.000 đến 6.000 tấm lụa khổ lớn, kèm

theo một lượng không nhỏ quế chi [26]. Mùa xuân năm 1637, thương điểm Hirado phái tàu *Grol* đến Đàng Ngoài, khai mở tuyến buôn bán trực tiếp giữa Đàng Ngoài – Nhật Bản của VOC. Trong giai đoạn 1637 - 1670, mậu dịch tơ lụa Đàng Ngoài đối bạc Nhật Bản của VOC trải qua ba giai đoạn chính với nhiều biến động: giai đoạn thử nghiệm (1637–1640); giai đoạn hoàng kim (1641–1654) và giai đoạn suy thoái (1655–1670). Mặc dù Công ty đã cố gắng duy trì hoạt động kinh doanh ở Đàng Ngoài cho đến tận năm 1700, hoạt động xuất khẩu tơ lụa Đại Việt sang Nhật Bản chỉ diễn ra cầm chừng trong ba thập niên cuối của thế kỷ XVII, sau khi Batavia chấm dứt hoạt động buôn bán trực tiếp giữa Đàng Ngoài và Nhật Bản vào năm 1671.

Trong giai đoạn 1637-1670, VOC thu lợi lớn từ ngạch mậu dịch Đàng Ngoài - Nhật Bản. Không cường điệu khi nói rằng nền mậu dịch của VOC tại Đàng Ngoài xoay quanh hoạt động thu mua tơ lụa cho thị trường Nhật Bản. Lợi nhuận trong giai đoạn thử nghiệm chưa thực sự ấn tượng (trung bình 30%) dù Công ty đầu tư vốn tương đối lớn (khoảng 1,1 triệu *guilder*) do tơ lụa Trung Quốc còn chiếm lĩnh thị trường Nhật Bản (khoảng 63%, trong khi tơ lụa Đàng Ngoài chỉ chiếm khoảng 37%). Do đó, mức lợi nhuận cũng tương xứng tại thương điểm Hirado: lụa Trung Quốc góp 70% còn lụa Đàng Ngoài góp 30%. Tín hiệu tích cực cho tơ lụa Đàng Ngoài ở giai đoạn thứ hai thể hiện ở lợi thế về giá mua vào và bán ra: trong khi người Hà Lan phải mua tơ lụa Trung Quốc qua các lái buôn trung gian nên giá mua thường cao thì họ có thể nhập được tơ lụa Đàng Ngoài với giá thấp nhờ vai trò của thương điểm Kẻ Chợ [22].

Giai đoạn 1641–1654 chứng kiến thành công vượt trội của VOC trong nền mậu dịch tơ lụa Đàng Ngoài ở cả hai góc độ: vốn đầu tư cao

và khung lợi nhuận hấp dẫn. Theo sổ kinh doanh của VOC, trong 14 năm, tổng hàng hóa Công ty nhập vào Nhật Bản trị giá khoảng 12,8 triệu *guilder*, trong đó mặt hàng tơ lụa trị giá khoảng 7 triệu *guilder* (54% tổng giá trị hàng hóa). Trong 7 triệu *guilder* này, tơ lụa Đàng Ngoài chiếm khoảng 50%, như vậy gần 3,5 triệu *guilder* đã được đầu tư vào hàng hóa Đại Việt. Trên khía cạnh kinh tế, sự chênh lệch lớn giữa giá mua và giá bán tơ lụa Đại Việt đem đến khung lợi nhuận cao cho Công ty. Xuyên suốt thời kỳ 14 năm này, giá mua tơ ở Đàng Ngoài trung bình là 3.5 *guilder/catty* trong khi giá bán bình quân ở thị trường Nhật Bản là 8 *guilder/catty*. Vì vậy, khung lợi nhuận trung bình từ tơ lụa Đàng Ngoài ở Nagasaki luôn đạt ngưỡng 130% trong suốt giai đoạn 1641-1654, cao hơn rất nhiều so với tơ lụa Bengal (lợi nhuận trung bình 105%) và tơ lụa Trung Quốc (lợi nhuận trung bình chỉ đạt 37%) [22].

Trong bối cảnh mậu dịch VOC ở thị trường Viễn Đông đang sa sút, lợi nhuận từ kinh doanh tơ lụa tại Đàng Ngoài ở Nhật Bản có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Nếu như thời kỳ 1635-1639 lãi ròng của thương điểm Hirado luôn đạt 1- 2,4 triệu *guilder/năm*, năm 1642 chỉ đạt 0,5 triệu *guilder* và trong giai đoạn 1649-1654 dao động ở mức 0,38 đến 0,95 triệu *guilder/năm*. Thí dụ, 1649 là năm đỉnh cao về lợi nhuận của mậu dịch tơ lụa Đàng Ngoài, giá mua tơ ở Đàng Ngoài là 3,64 *guilder/catty* trong khi giá bán ở Nagasaki là 9,97 *guilder/catty* nên khung lợi nhuận trung bình là 174%. Theo đó, trong năm này, tàu Hà Lan chở hàng tơ lụa Đàng Ngoài trị giá 299.000 *guilder* đã mang về khoản lợi nhuận 363.660 *guilder* (chưa tính lợi nhuận từ các thương phẩm phụ khác). Như vậy, trong năm 1649, trong số 709.000 *guilder* tiền lãi của thương điểm Deshima thu được, tơ lụa Đàng Ngoài đã đóng góp tới 51% [27]. Xuyên suốt

giai đoạn 1641-1654, tơ lụa Đại Việt đóng góp khoảng 71% tổng lợi nhuận thương điểm Hà Lan ở Nhật Bản thu được, đồng thời đóng góp khoảng 1/3 tổng số lợi nhuận người Hà Lan ở Nhật Bản chuyển về Batavia [28].

Trong giai đoạn thứ ba của nền mậu dịch tơ lụa Đàng Ngoài - Nhật Bản (1655-1670), khung lợi nhuận thấp và sự thất thường của sản lượng tơ lụa Đại Việt hàng năm khiến định mức đầu tư của VOC cho thương điểm Kẻ Chợ sụt giảm. Kim ngạch nhập khẩu tơ lụa Đàng Ngoài phụ thuộc hai nhân tố chính: nhu cầu thất thường của thị trường Nhật Bản và lượng xuất khẩu tơ lụa Bengal đến thị trường Đảo quốc. Từ đầu thập niên 1640, tơ lụa Bengal bắt đầu được đưa vào thăm dò thị trường Nhật Bản và dần chiếm được vị trí ổn định trong giới tiêu dùng Nhật để từ đầu thập niên 1650 trở thành mặt hàng tiêu thụ tốt hơn, đạt lợi nhuận cao hơn so với tơ lụa Đại Việt [29]. Giá thu mua tơ sống Đàng Ngoài trong các năm 1637-1649 dao động trong khoảng 2.54 - 3.65 *guilder/catty* đã tăng lên ngưỡng 4.43 - 5.84 *guilder/catty* trong thời kỳ 1665-1668, đẩy giá thu mua tăng trung bình 66%. Trong khi đó, giá bán tơ lụa Đại Việt tại Nhật Bản lại sụt giảm mạnh khiến cho khung lợi nhuận rơi xuống thấp, tương đương mức 58% (năm 1652), 34% (năm 1654) và 29% (năm 1656). Từ năm 1665 đến 1669, kim ngạch xuất khẩu tơ lụa Đại Việt của VOC sang thị trường Nhật Bản đã khôi phục lại phần nào; giá trị của các chuyến đi hàng năm vào khoảng 300.000 *guilder*. Sự phục hồi ngắn ngủi này xuất phát từ quyết định của Batavia về việc giảm lượng tơ lụa Bengal nhập khẩu vào Nhật Bản hàng năm xuống dưới 170.000 *pound* nhằm ổn định giá bán, đồng thời hi vọng khôi phục hoạt động của thương điểm Đàng Ngoài sau khi được nâng cấp lên hàng thường trực vào năm 1663. Mặc cho những điều chỉnh mang

tính vĩ mô từ phía Công ty, tơ lụa Đại Việt không thể lấy lại ưu thế đã để mất vào tay tơ lụa Bengal. Khung lợi nhuận hàng năm chỉ duy trì ở mức tối thiểu. Ví dụ, chuyến hàng tơ sống của Đàng Ngoài năm 1668 trị giá khoảng 369.000 *guilder* chỉ đem lại khung lợi nhuận 26% tại thị trường Nhật Bản [22].

Trong ba thập niên cuối của thế kỷ XVII, do sự suy thoái của nền mậu dịch tơ lụa nói chung ở thị trường Đảo quốc nên tơ lụa Đàng Ngoài xuất sang Nhật Bản cũng thất thường, trị giá hàng năm vào khoảng 20.000 *guilder*. Như một hệ quả, khung lợi nhuận cũng rất khiêm tốn. Trong nỗ lực nhằm duy trì nền mậu dịch với Đàng Ngoài, VOC tìm cách xuất khẩu tơ và lụa Việt Nam về thị trường Châu Âu nhưng cũng không thực sự thành công [30].

4.2 Kim loại tiền Nhật Bản ở thị trường Đại Việt

- *Bạc*: Trong số những mặt hàng được VOC đưa đến miền bắc Đại Việt, bạc là nguồn thương phẩm tiền tệ chính. Mặc dù nhu cầu về đồng tiền *zeni* của Nhật Bản là tương đối cao trong giai đoạn 1660-1770, bạc vẫn luôn là một mặt hàng không thể thay thế trong các hoạt động thương mại ở Đàng Ngoài. Phần lớn bạc được nhập vào Đại Việt nói chung bởi người Hà Lan và người Trung Quốc (cũng như người Nhật và người Bồ Đào Nha trước đó) có nguồn gốc từ Nhật Bản. Tại Nhật Bản, thương nhân Hà Lan và Trung Quốc dễ dàng thu mua bạc, do đó các thuyền đi Đàng Ngoài có thể khởi hành vào cuối mùa gió đông bắc. Ở Đàng Ngoài, thương nhân phân phối bạc đến các nguồn gom hàng khác nhau, từ vương hầu, quan lại đến đội ngũ môi giới và người sản xuất... để thu mua tơ lụa cho chuyến hàng đi Nhật Bản vào cuối mùa hè.

Trong giai đoạn ổn định của nền mậu dịch tơ lụa Đàng Ngoài sang Nhật Bản (1637-1654),

số lượng bạc Nhật chảy sang Đàng Ngoài hàng năm tương đối ổn định, trị giá trung bình 100.000 lạng mỗi năm. Đặc biệt, trong thời kỳ “hoàng kim” của hoạt động kinh doanh tơ lụa Đàng Ngoài (1644-1652), tổng lượng bạc được đưa đến Đàng Ngoài tăng lên khoảng 130.000 lạng/năm. Cho đến giữa thập niên 1650, bạc luôn chiếm khoảng 95% trị giá hàng hóa nhập khẩu vào Đàng Ngoài. Sau giai đoạn phát triển ổn định này, lượng bạc Nhật chảy vào miền bắc Đại Việt có xu hướng giảm dần do hai nguyên nhân chính: sự sa sút của ngạch mậu dịch tơ lụa và sự sụt giảm tỉ giá hối đoái bạc/tiền đồng ở Kẻ Chợ do tình trạng khan hiếm tiền trinh tại thị trường Đàng Ngoài [31]. Sau khi Mạc Phủ Tokugawa ban hành lệnh cấm xuất khẩu bạc (1668), phần lớn lượng bạc người Hà Lan đưa vào Đàng Ngoài có nguồn gốc từ châu Âu hoặc các khu vực khác thuộc châu Á (như đồng tiền bạc *rupee* của Ấn Độ). Cũng từ năm này trở đi, lượng kim loại tiền chảy vào miền bắc Đại Việt hàng năm suy giảm một phần do sự khan hiếm của bạc cũng như sự suy thoái của nền ngoại thương Đàng Ngoài.

Sau khi tuyến buôn bán trực tiếp giữa Đàng Ngoài và Nhật Bản bị VOC bãi bỏ vào năm 1671, phần lớn số bạc Công ty đưa sang Kẻ Chợ hàng năm đến từ Batavia. Trong số nguồn bạc này, bạc Nhật vẫn chiếm tỉ trọng đáng kể. Theo sổ sách của Công ty, từ năm 1656, thương điếm Deshima (Nhật Bản) đã chuyển bạc Nhật về Batavia. Kể từ đó đến năm 1662, thương điếm Nhật Bản thường xuyên gửi bạc Nhật về trụ sở Batavia, tổng số lên đến 632.648 lạng, trong đó 375.000 lạng được chuyển tiếp sang thị trường Đàng Ngoài. Sau khi Mạc Phủ ban hành lệnh cấm xuất khẩu bạc năm 1688, Công ty chuyển sang xuất cảng đồng và vàng ra khỏi Đảo quốc, đồng thời tìm kiếm các nguồn bạc thay thế cho thị trường Đàng Ngoài. Trong thực

tế, ngay từ năm 1664, khi hoạt động xuất khẩu bạc Nhật đến Batavia bị tạm ngưng, Batavia ngay lập tức thu mua bạc ở Hà Lan để đưa sang Đàng Ngoài [32]. Trong suốt giai đoạn tiền đồng *zeni* Nhật Bản được đưa vào Đàng Ngoài (1663 – 1677), sản lượng bạc Công ty Đông Ấn Hà Lan đưa vào Đàng Ngoài hàng năm rất thấp, nhất là so với số lượng tiền đồng *zeni*. Loại hình bạc đưa vào Đàng Ngoài cũng thay đổi từ bạc nén Nhật sang các loại hình đồng tiền bạc khác như *provintiëndaalders*, *kruisdaalders*, tiền *rial* Mexico, tiền *rupee* Surat ... Sau giai đoạn thịnh hành của tiền đồng *zeni* những đồng bạc nói trên trở thành nguồn cung chủ yếu cho hoạt động của VOC ở Đàng Ngoài cho đến khi Công ty chấm dứt quan hệ thương mại với triều đình Lê-Trịnh năm 1700.

- Tiền đồng *zeni* Nhật Bản: Từ đầu thập niên 1650, Đàng Ngoài đối mặt với tình trạng thiếu tiền mặt (đồng tiền trinh) nghiêm trọng, khiến bạc bị mất giá, tác động xấu đến nền kinh tế hàng hóa, cản trở hoạt động xuất - nhập khẩu thương phẩm của các thương nhân ngoại quốc. Nhằm hạn chế thua lỗ trong việc nhập khẩu bạc, người Bồ Đào Nha lập tức tận dụng lợi thế của mình ở Ma Cao để nhập khẩu tiền trinh Trung Quốc vào Đàng Ngoài [31]. Trong khi đó, do không thể tiếp cận được nguồn cung tiền đồng của Trung Quốc, thương điếm Hà Lan tại Kẻ Chợ chịu thua lỗ lớn. Tháng 4 năm 1654, các thương nhân Hà Lan ở Đàng Ngoài than phiền về tỉ giá hối đoái bạc/tiền đồng liên tục sụt giảm do thiếu tiền: từ 1 lạng bạc đổi 1.600 – 1.7000 đồng cách đó vài tháng đã nhanh chóng rớt xuống còn 1 lạng đổi 800 đồng. Thương nhân Hà Lan dự đoán trong một thời gian ngắn nữa tỉ giá bạc/tiền đồng có thể giảm xuống còn 1/700, thậm chí 1/600 hoặc 1/500.

Ở Batavia, Toàn quyền và Hội đồng Đông Ấn tìm cách tháo gỡ khó khăn cho thương điểm Kẻ Chợ bằng cách chuyển một lượng tiền đồng đúc ở Batavia sang Đàng Ngoài. Tuy nhiên, nỗ lực này không thu được kết quả bởi chính quyền Lê-Trịnh chỉ chấp nhận những đồng tiền có kích cỡ lớn và hạ giá các đồng tiền nhỏ [33]. Khó khăn này không có dấu hiệu thuyên giảm và từ năm 1660 trở thành bất lợi lớn cho nền mậu dịch của Công ty tại Đàng Ngoài. Trong năm đó, tỷ giá hối đoái bạc/tiền đồng dao động trong khoảng 1/570 đến 1/850, gây ra kỷ lục mất giá bạc lên tới 30%. Tỷ giá hối đoái thấp có thể là một trong những lí do khiến phủ Chúa tạm bỏ lệ nhận bạc giao tơ cho người Hà Lan. Bản thân triều đình Lê-Trịnh cũng thúc giục các xưởng đúc tiền đẩy mạnh sản xuất nhằm nỗ lực giải quyết vấn đề thiếu tiền đồng [24].

Trong khi các nhóm thương nhân ngoại quốc tìm cách hạn chế thiệt hại do tình trạng thiếu hụt tiền đồng, nhân viên thương điểm Hà Lan ở Kẻ Chợ rất thụ động trong việc khắc phục tình hình, khiến cho Toàn quyền và Hội đồng Đông Ấn ở Batavia không hài lòng. Sau rất nhiều toan tính, năm 1660, Batavia yêu cầu thương điểm Deshima ở Nhật Bản thu mua tiền đồng *zeni* của Nhật để đưa sang tiêu thụ thử nghiệm ở Đàng Ngoài. Trong năm tiếp theo, 400.000 đồng tiền *zeni* được đưa đến thương điểm Kẻ Chợ và ngay lập tức thu được lợi nhuận đáng khích lệ 40% [34]. Điều quan trọng hơn là Công ty thành công trong việc tìm kiếm loại tiền thay thế nhằm duy trì nền mậu dịch với Đàng Ngoài, từ đó hạn chế thua lỗ từ việc xuất khẩu bạc đến miền bắc Đại Việt. Sau khi tìm ra “liệu pháp *zeni*”, từ năm 1663, người Hà Lan thường xuyên nhập khẩu tiền đồng Nhật Bản vào thị trường Đàng Ngoài, đồng thời hạn chế lượng bạc Nhật hàng năm đưa sang thương điểm Kẻ Chợ.

Thực ra, từ đầu thế kỷ XVII, đã có những dòng tiền đồng Nhật Bản chảy vào Đại Việt. Vào thời điểm đó, trong nỗ lực cân bằng hệ thống tiền tệ, chính quyền Nhật Bản quyết định chỉ chấp nhận lưu hành những đồng tiền có chất lượng cao được đúc tại Nhật Bản; tiền đồng nhập khẩu từ Trung Quốc (*toraisen*) hoặc đúc bởi tư nhân (*shichusen*) trước đó bị cấm lưu hành ở trị trường Đảo quốc. Do đó, các thương nhân Châu ấn thuyền Nhật Bản và những thương nhân Hà Lan, Trung Quốc, Bồ Đào Nha đã xuất khẩu những loại tiền bị tẩy chay này sang Đại Việt [35]. Từ năm 1659 đến năm 1685, người Nhật Bản tại Nagasaki được phép đúc tiền Nagasaki (tiền *Trường Kỳ mậu dịch*) để phục vụ cho thương mại, xuất khẩu. Trong số các loại tiền đúc giai đoạn này, bên cạnh tiền *eiryaku sen* đúc cho triều Nam Minh ở miền nam Trung Quốc và cho họ Trịnh ở đảo Đài Loan, một lượng đáng kể tiền đồng Nagasaki được đúc cho thị trường Đại Việt, mang niên hiệu Nguyên Phong của nhà Tống (Trung Quốc) và được gọi là *genho tsuho* trong tiếng Nhật [7]. Tiền *genho tsuho* có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế Đàng Trong, đồng thời góp phần bình ổn thị trường tiền tệ Đàng Ngoài trong giai đoạn cuối thế kỷ XVII. Do vậy, sau người Hà Lan khi tiêu thụ thành công 400.000 đồng *zeni* tại Kẻ Chợ vào năm 1661, trong khoảng 20 năm tiếp theo, thương nhân ngoại quốc nhập khẩu ngày càng nhiều tiền đồng *zeni* của Nhật Bản vào miền bắc Đại Việt, cá biệt có những năm lên đến 39,4 triệu đồng tiền *zeni* (1676), góp phần khắc phục tình trạng thiếu hụt tiền đồng tại Đàng Ngoài và khôi phục tỷ giá hối đoái bạc/tiền đồng. Theo sổ sách kinh doanh của người Hà Lan, trong hai thập niên 60 và 70 của thế kỷ XVII, riêng người Hà Lan đã nhập vào Đàng Ngoài khoảng 220 triệu đồng tiền *zeni* (tương đương gần 367 nghìn

quan tiền), chưa kể đến một số lượng đáng kể khác do Hoa thương nhập trực tiếp vào cả Đàng Ngoài và Đàng Trong cùng thời kỳ [31].

Việc nhập khẩu tiền *zeni* của Nhật vào Đại Việt được coi là mũi tên trúng hai đích của thương nhân Hà Lan và Trung Quốc. Trước hết, *zeni* đóng vai trò là hàng hóa kinh doanh siêu lợi nhuận do chênh lệch giá trị rất lớn giữa Nhật Bản (giá trị thấp) và Đàng Ngoài (giá trị cao). Thứ hai, trong bối cảnh Nhật Bản cấm xuất cảng bạc, *zeni* trở thành nguồn tiền tệ hợp thức trong kinh doanh ở các thị trường Đông Á, trong đó có Đàng Ngoài và Đàng Trong. Với Đàng Ngoài, tiền đồng *zeni* giải quyết bài toán thiếu hụt trầm trọng tiền tệ lưu thông, bình ổn tỉ giá hối đoái bạc/tiền đồng. Vì vậy, năm 1675, nhằm khuyến khích người Hà Lan tăng lượng tiền *zeni* nhập vào vương quốc, chúa Trịnh ban cho người Hà Lan độc quyền nhập khẩu tiền *Trường Kỳ mậu dịch* vào Đàng Ngoài. Điều đáng tiếc là không lâu sau đó tiền *zeni* bị mất giá ở Kẻ Chợ và đồng thời được nhập khẩu để thay thế *zeni*. Báo cáo về thực hiện kinh doanh tại thương điểm trong năm 1675, giám đốc thương điểm Đàng Ngoài, Albert Brevinck, đã xác nhận với Hội đồng Đông Ấn ở Batavia rằng tiền *zeni* của Nhật ngày càng dần bị mất giá, không nên nhập với số lượng lớn nữa [36]. Để bắt nhịp xu hướng thị trường, Toàn quyền và Hội đồng Đông Ấn ở Batavia chỉ thị thương điểm Deshima giảm bớt lượng tiền *zeni* và tăng lượng đồng thời có chất lượng cao cho Đàng Ngoài. Thực hiện chỉ thị trên, trong năm 1677, thương điểm ở Nhật Bản chỉ chuyển 5 triệu đồng tiền *zeni* đến Đàng Ngoài. Năm sau, có thông báo rằng thương điểm Đàng Ngoài không còn cần tiền *zeni* nữa, do đó Công ty Đông Ấn Hà Lan quay lại nhập khẩu bạc và đồng thời vào thị trường Đàng Ngoài.

4.3 Bang giao trầm lắng

Trái ngược với nền mậu dịch sôi động giữa Nhật Bản và Đại Việt dưới vai trò trung gian của các nhóm thương nhân Hà Lan và Trung Quốc, quan hệ bang giao giữa Mạc Phủ Tokugawa với triều đình Lê-Trịnh trong thời kỳ Tỏa quốc khá tẻ nhạt. Sau năm 1637, gần như không có nỗ lực ngoại giao chính thức nào giữa hai vương quốc. Trong một số năm, triều đình Lê-Trịnh cắt cử quan lại theo tàu Hà Lan đi Nagasaki nhưng chủ yếu với mục đích bán hàng tơ lụa để thu mua một số hàng hóa Nhật Bản cho triều đình hơn là tìm kiếm quan hệ ngoại giao với giới cầm quyền Đảo quốc [23]. Năm 1682, thương nhân người Anh ở Đàng Ngoài thỉnh cầu Chúa Trịnh gửi thông thư cho Tướng quân Nhật Bản để hỗ trợ người Anh xin giấy phép kinh doanh tại Nagasaki. Chúa Trịnh khước từ và lý giải rằng triều đình đã không duy trì quan hệ bang giao chính thức nào với Nhật Bản trong suốt nhiều năm [37]. Sự kiện này cho thấy một thực tế rằng quan hệ bang giao giữa Mạc phủ Tokugawa và triều đình Lê-Trịnh chưa bao giờ thân mật trong phần lớn thế kỷ XVII. Ở Đàng Trong, dù không còn hiệu quả như những thập niên đầu, các Chúa Nguyễn vẫn nỗ lực duy trì quan hệ với Đảo quốc trong nửa sau thế kỷ XVII bằng các nỗ lực ngoại giao với Edo cũng như khuyến khích thương nhân Nhật ở Nagasaki xuất khẩu tiền đồng đến Hội An vào cuối thập niên 1680 [12].

5. Kết luận

Trong thế kỷ XVII, quan hệ mậu dịch và bang giao khu vực Đông Á trải qua nhiều thăng trầm. Sự suy yếu của triều Minh đầu thế kỷ XVII, sự chuyển giao triều chính Minh-Thanh

(1644) và nội chiến kéo dài ở miền nam Trung Quốc trong 4 thập niên tiếp theo tạo điều kiện để Nhật Bản trở dậy trong thế cục bang giao và hải thương khu vực Đông Á. Được hậu thuẫn bởi lượng lớn bạc, đồng và vàng trong khi nhu cầu về các mặt hàng ngoại nhập ngày càng tăng cao, Mạc Phủ Tokugawa đã chủ trương một tầm nhìn cởi mở đối với nền mậu dịch và ngoại giao của Đảo quốc. Nhờ đó, trong ba thập niên đầu của thế kỷ XVII, một số lượng lớn Nhật thương và thuyền Châu ấn đã thường xuyên lui đến các hải cảng và trung tâm buôn bán quan trọng ở Đông Nam Á, trong đó có các trung tâm buôn bán của Đàng Ngoài và Đàng Trong.

Vào thời điểm Nhật Bản mở rộng ảnh hưởng ra khu vực, Đại Việt trải qua những chuyển biến chính trị, kinh tế, xã hội sâu sắc. Trong nỗ lực tìm kiếm hậu thuẫn quân sự và ngoại giao từ bên ngoài cho chiến cuộc phân tranh dai dẳng với Đàng Ngoài, họ Nguyễn ở Đàng Trong tương đối thành công trong việc tận dụng thương nhân Châu ấn thuyền nhằm thiết lập quan hệ ngoại giao với Mạc Phủ Tokugawa, qua đó thu được những lợi thế đáng kể trong quan hệ thương mại cũng như hậu thuẫn về quân sự và ngoại giao từ chính quyền Đảo quốc. Ở miền bắc, dù chậm chân hơn so với đối thủ họ Nguyễn trên mặt trận ngoại giao, họ Trịnh cũng thu được những lợi ích nhất định về thương mại từ Đảo quốc thông qua hệ thống mậu dịch thuyền Châu ấn và tuyến mậu dịch Đàng Ngoài – Nhật Bản do thương nhân Trung Quốc và Hà Lan điều hành. Nền mậu dịch tơ lụa đối bạc là xung lực chính kích thích sự phát triển ngoạn mục của nền kinh tế hàng hóa Đại Việt nói chung, ngành thủ công nghiệp tơ lụa của Đàng Ngoài nói riêng, thế kỷ XVII.

Dưới góc nhìn khu vực, trong bối cảnh ảnh hưởng của Trung Quốc đến các quốc gia khu

vực bị suy giảm trong thế kỷ XVII, sự nổi lên của Nhật Bản như một thế lực chính trị và thương mại ở khu vực Đông Á hiển nhiên đã có những tác động quan trọng lên sự phát triển của các chính thể trong khu vực nói chung, Đàng Trong và Đàng Ngoài của Đại Việt nói riêng. Do đó, không hề cường điệu khi cho rằng phía sau những chuyển biến kinh tế - xã hội ngoạn mục ở Đại Việt trong thế kỷ XVII có bóng dáng của “nhân tố Nhật Bản” bên cạnh ảnh hưởng hàng xuyên của Trung Quốc trong suốt thời kỳ tiền cận đại.

** Chuyên luận được hoàn thiện trong chương trình nghiên cứu QGTD 13.16 do ĐHQGHN tài trợ.*

Tài liệu tham khảo

- [1] Hoàng Anh Tuấn, “Quốc tế hóa lịch sử dân tộc: Toàn cầu hóa cận đại sơ kỳ và lịch sử Việt Nam thế kỷ XVII”, in trong: Di sản lịch sử và những hướng tiếp cận mới (Nxb. Thế Giới, H., 2011), 247-282.
- [2] Nguyễn Văn Kim, “Quan hệ Việt Nam – Nhật Bản truyền thống – Một cách nhìn từ các không gian biển”, in trong: Lịch sử, văn hoá và ngoại giao văn hoá – Sức sống của quan hệ Việt Nam – Nhật Bản trong bối cảnh mới của quốc tế và khu vực, Nxb. ĐHQGHN, H., 2014.
- [3] Van Veen, Ernst, Decay or Defeat? An Inquiry into the Portuguese Decline in Asia, 1580-1645 (Leiden: CNWS Publications, 2000).
- [4] Gaastra, F., The Dutch East India Company, Expansion and Decline (Zutphen: Walburg Pers, 2003).
- [5] Momoki Shiro, “Was Đại Việt a Rival of Ryukyu within the Tributary Trade System of the Ming during the Early Lê Period (1428-1527)”, in Nguyễn Thế Anh and Ishizawa, Yoshiaki (eds.), Commerce et Navigation en Asie du Sud-Est (XIVe-XIXe siècle) (Tokyo: Sophia University, 1999), 101-111.
- [6] Takara Kurayoshi, “The Kingdom of Ryukyu and Its Overseas Trade”, in J. Kreiner (ed.) Sources of Ryukyuan History and Culture in European

- Collections (Munche: Ludician Verlag, 1996), 49.
- [7] Innes, Robert LeRoy, *The Door Ajar: Japan's Foreign Trade in the Seventeenth Century*, PhD. Diss., The University of Michigan, 1980, 54.
- [8] Đại Việt sử ký toàn thư, T.3 (Nxb. KHXH, H., 1998), 132.
- [9] Nguyễn Văn Kim, “Quan hệ Việt Nam-Nhật Bản thế kỷ XVI-XVII: Góp thêm một số tư liệu và nhận thức mới”, in trong: Nguyễn Văn Kim, *Nhật Bản với Châu Á: Những mối liên hệ lịch sử và chuyển biến kinh tế-xã hội* (Nxb. ĐHQGHN, 2004), 121.
- [10] Taylor, Keith, “Nguyễn Hoàng and the Beginning of Vietnam's Southward Expansion”, in Anthony Reid (ed.), *Southeast Asia in the Early Modern Era* (Ithaca: Cornell University Press, 1993), 45-46.
- [11] Noel, Peri, “Essai sur les relations du Japon et de l'Indochine sur XVI^e et XVII^e siècles”, *BEFEO* 23 (1923), 2-3, 15.
- [12] Kawamoto Kuniye, “The International Outlook of the Quang Nam (Nguyen) Regime as Revealed in Gaiban Tsuusho”, in *Ancient Town of Hội An (Hanoi: The Gioi Publishers, 1993)*, 109-116.
- [13] Ishizawa Yoshiaki, “Les quartiers japonais dans l'Asie du Sud-Est au XVII^e siècle”, in Nguyễn Thế Anh and Alain Forest (eds.), *Guerre et paix en Asie du sud-est* (Paris: L'Harmattan, 1998), 85-94.
- [14] Li Tana, *Nguyễn Cochinchina, Southern Vietnam in the Seventeenth and Eighteenth Centuries* (Ithaca: SEAP, 1998).
- [15] Iwao Seiichi, *Shuin-sen Boeki-Shi no Kenkyu* (Tokyo: Kobundo, 1958), 49, 269.
- [16] Nguyễn Văn Kim, *Chính sách đóng cửa của Nhật Bản thời kì Tokugawa – Nguyên nhân và hệ quả* (Nxb. Thế Giới, H., 2000).
- [17] Blussé, Leonard, “No Boats to China: the Dutch East India Company and the Changing Pattern of the China Sea Trade, 1635-1690”, *Modern Asian Studies*, 30/1 (1996), 51-70.
- [18] Ryuto Shimada, *The Intra-Asian Trade in Japanese Copper by the Dutch East India Company during the Eighteenth Century* (Leiden: Brill, 2005), 5-8.
- [19] Om Prakash, “European and Asian Merchants in Asian Maritime Trade, 1500-1800: Some Issues of Methodology and Evidence”, in J. M. Flores (ed.), *Revista de Cultura* (Macao, 1991), 131-139.
- [20] Jacobs, Els M., *Koopman in Azië: de handel van de Verenigde Oost-Indische Compagnie tijdens de 18de eeuw* (Zutphen: Walburg Pers, 2000).
- [21] Gaastra, Femme, “The Exports of Precious Metal from Europe to Asia by the Dutch East India Company, 1602-1795”, in Richards (ed.), *Precious Metals*, 447-476.
- [22] Atsushi Kobata, “The Production and Uses of Gold and Silver in Sixteenth- and Seventeenth-Century Japan”, *Economic History Review*, 18/2 (1965), 245-66.
- [23] Hoàng Anh Tuấn “Mậu dịch tơ lụa của Công ty Đông Ấn Hà Lan với Đàng Ngoài, 1637-1670”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, Hà Nội*, 3/2006 (10-20) & 4/2006 (24-34).
- [24] *Generale Missiven van Gouverneurs-Generaal en Raden aan Heren XVII der Verenigde Oostindische Compagnie*, 11 vols., ed. W. Ph. Coolhaas (The Hague: Martinus Nijhoff, 1960-76), Vol., I, 513, 522
- [25] *Dagh-register gehouden int Casteel Batavia vant passerende daer ter plaetse als over geheel Nederlands-India*, 31 vols., ed. Departement van Koloniën (The Hague: Martinus Nijhoff and Batavia: Landsdrukkerij, 1887-1931), Vol. 1624-1629, 12.
- [26] Valentyn, F., *Oud en Nieuw Oost Indiën ...*, 6 vols. (Dordrecht and Amsterdam, 1724-26), Vol. III, 1-6.
- [27] Van Dam, Pieter, *Beschryvinge van de Oostindische Compagnie*, Vol. 2-I, ed. F. W. Stapel (The Hague: Martinus Nijhoff, 1931), 361-365.
- [28] Nachod, Oskar, *Die Beziehungen der niederländischen ostindischen Kompagnie zu Japan im siebzehnten Jahrhundert* (Leipzig: Rob. Frieze Sep., 1897), CCII-CCVI.
- [29] Klein, P.W., “De Tonkinees-Japanse zijdehandel van de Vereenigde Oost-indische Compagnie en het inter-Aziatische verkeer in de 17^e eeuw”, in Frijhoff, W. and Hiemstra, M. (eds.), *Bewogen en Bewegen: de historicus in het spanningsveld tussen economie and cultuur* (Tilburg: Gianotten, 1986), 166-169.
- [30] Om Prakash, *The Dutch East India Company and the Economy of Bengal 1630-1720* (Princeton: Princeton University Press, 1985).
- [31] Hoàng Anh Tuấn, “Vải lụa và xạ hương xuất khẩu từ Đàng Ngoài sang Hà Lan thế kỷ XVII”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, Hà Nội*, 4/2009, 29-37.
- [32] Hoang Anh Tuan, “The VOC Import of Monetary Metals into Tonkin and Its Impact on the Seventeenth-Century Vietnamese Society”, in

- Contingent Lives: Social Identity and Material Culture in the VOC World (N. Worden ed.) ABC Press, Cape Town, 2007, 149-171.
- [33] VOC 1241, Missive van opperhoofd en raad in Tonkin aan Batavia, 6 Nov. 1663, fos. 356-366.
- [34] VOC 1206, Missive van Louis Baffart in Tayouan naar Batavia, 18 November 1654, fos. 65-90.
- [35] VOC 1236, Missive van Hendrick Baron naar Batavia, 12 November 1661, fos. 829-55.
- [36] Rhodes, Alexandre de, Hành trình và truyền giáo (UB Đoàn kết Công giáo Tp. HCM, 1994), 59-60.
- [37] VOC 1314, Missive van Albert Brevincq naar Batavia, 19 November 1675, fos. 19-22.
- [38] G/12/17/8, Tonkin General to Bantam and London, 8 December 1682, fols. 304r-308v.

Vietnamese - Japanese Relations in the Seventeenth Century in Regional Perspectives

Hoàng Anh Tuấn

*VNU University of Social Sciences and Humanities
336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hanoi, Vietnam*

Abstract: Traditional view stresses that China was the frequent trade partner and had the most influence on Vietnam in the premodern time, because in the long line of formation and development, the Vietnamese nation was constantly invaded, ruled and assimilated by its northern neighbor. This viewpoint can be right to most of the historical process, but it is not really convincing in the case of Đại Việt State in the 17th Century when the Chinese Ming dynasty became weak under the pressure of the Manchurian. That is why, it could not be able to create the prestige with Đại Việt. After it was established in 1644, the Qing dynasty was still busy waging the war in the southeastern part, so it could not pay attention to Đại Việt. In the meantime, Japan expanded its influence to the areas with its open foreign policy of Shogun Tokugawa. The Vietnam-Japan relation could have conditions for development in most of the 17th century, in which about the first 3 decades were through the direct activities of Japanese traders and 7 decades later through the indirect role of the Chinese and Dutch traders.

Keywords: Vietnam, Japan, early modern period, trade, diplomacy.